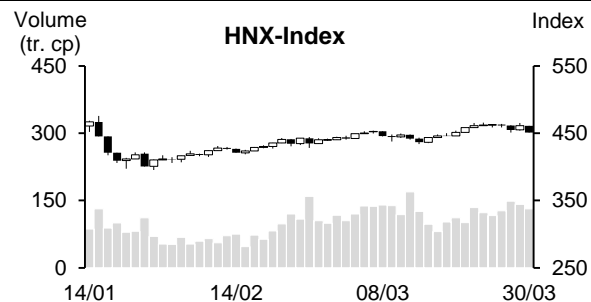
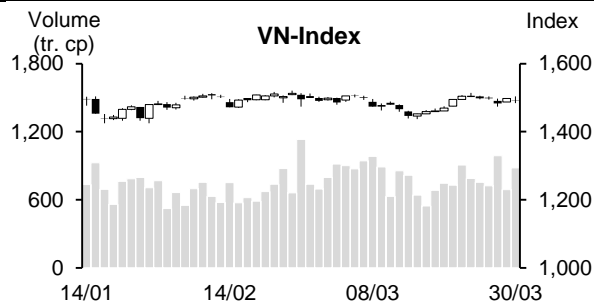


30/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,490.51	-0.48%	1,500.23	-0.02%	451.19	-2.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	901.49	22.16%	171.56	43.61%	147.78	-1.21%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	880.91	28.05%	163.90	48.55%	131.08	-7.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	797.98	10.39%	159.66	2.66%	125.08	4.79%
Tổng GTGD (tỷ VND)	28,682.48	22.12%	7,957.22	21.96%	4,652.25	16.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	27,805.61	28.16%	7,476.95	24.79%	3,807.91	5.13%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,938.92	11.49%	7,465.49	0.15%	3,514.81	8.34%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	133	27%	12	40%	69	24%
Số mã giảm	320	64%	17	57%	184	64%
Số mã đứng giá	44	9%	1	3%	34	12%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường rung lắc mạnh trong phiên giao dịch ngày thứ tư. Ngay từ đầu phiên, các chỉ số chính nhanh chóng lùi xuống dưới mốc tham chiếu khi các nhà đầu tư phản ứng trước thông tin ông Trịnh Văn Quyết – chủ tịch của FLC bị điều tra hành vi thao túng thị trường chứng khoán. Theo đó, nhóm cổ phiếu thuộc họ FLC tiếp tục bị giảm sàn và mất thanh khoản. Ngay sau đó, sắc xanh đã xuất hiện ở chỉ số VN-Index khi các trụ cột ngân hàng ghi nhận lực cầu bắt đáy tích cực tại ngưỡng hỗ trợ. Mặc dù nhịp tăng của nhóm này vẫn được duy trì đến cuối phiên, VN-Index vẫn không thể giữ được mốc 1,500 điểm khi đa số các nhóm ngành còn lại chịu sức ép giảm giá, đặc biệt là các nhóm cổ phiếu đầu cơ tăng nóng trong thời gian gần đây. Chốt phiên, các chỉ số chính đóng cửa giảm điểm với độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời gia tăng. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa xuống dưới MA5, cùng với đường $-DI$ nằm trên $+DI$, cho thấy sức ép điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết. Tuy nhiên, chỉ số giảm điểm với nền Doji và giữ được đóng cửa trên vùng 1,480 – 1,485 điểm (MA20 và 50), cho thấy phiên giảm điểm mới dừng lại ở tín hiệu rung lắc kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp, chỉ số vẫn giữ vững được trên vùng hỗ trợ MA20 thì trạng thái giằng co trong mô hình tam giác hình thành từ đầu tháng 12/2021 tới nay vẫn sẽ tiếp diễn, và cơ hội để chỉ số hướng lên thử thách vùng đỉnh cũ quanh 1,510 – 1,520 điểm là vẫn còn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Chỉ số đi xuống đóng cửa dưới MA20, cùng với RSI hướng xuống vùng 51, cho thấy sức ép điều chỉnh đang mạnh lên, và chỉ số có thể suy giảm về vùng hỗ trợ 437 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang chịu sức ép rung lắc kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ danh mục ở tỷ trọng cân bằng, và chỉ nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VRE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACV, MSR, EIB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	31/03/22	32.5	32.5	0.0%	36	10.8%	31.5	-3.1%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACV	Quan sát mua	31/03/22	92	98 110	Tín hiệu bật tăng tốt từ trendline, cắt lên lại MA50 kèm vol tăng trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	MSR	Quan sát mua	31/03/22	32	38-39	Tín hiệu retest thành công hỗ trợ quanh 30 với nền bật tăng tốt kèm vol + phiên điều chỉnh trở lại không xấu -> khả năng sớm quay trở lại xu hướng tăng
3	EIB	Quan sát mua	31/03/22	37.4	44	Tín hiệu gần đây cải thiện tốt với các nền tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cạn vol -> khả năng có thể break đỉnh 38 khi thị trường ổn định trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	232	147	57.8%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	TCM	Mua	17/03/22	76.5	72	6.3%	82	13.9%	67.8	-5.8%	
3	HBC	Mua	18/03/22	27.2	27.75	-2.0%	34.5	24.3%	26	-6%	
4	HPG	Mua	23/03/22	45.5	46.9	-3.0%	52.5	11.9%	45.4	-3%	
5	KDH	Mua	24/03/22	52.6	53	-0.8%	57.5	8.5%	51	-4%	
6	NVL	Mua	28/03/22	80	83.6	-4.3%	94	12%	79	-6%	
7	PDR	Mua	30/03/22	90.7	92	-1.4%	100	9%	89	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn FDI đăng ký cấp mới giảm tháng thứ 2 liên tiếp

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tính từ đầu năm đến 20/3 đạt 8,91 tỷ USD, giảm hơn 12% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp, Việt Nam ghi nhận tổng vốn FDI đăng ký cấp mới giảm.

Trong số đó, số dự án đăng ký cấp mới đạt 3,21 tỷ USD tăng gần 38% về số dự án nhưng lại giảm gần 56% về số vốn so với cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép vốn FDI mới lớn nhất, với số vốn đăng ký đạt 2,19 tỷ USD, chiếm hơn 68% tổng vốn đăng ký cấp mới của quý I.

Trong số 35 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 3 tháng đầu, Đan Mạch là nhà đầu tư lớn nhất với số vốn đạt 1,32 tỷ USD, chiếm hơn 41% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, 3 tháng đầu năm, số vốn FDI giải ngân ước đạt 4,42 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Con số giải ngân vừa nêu là mức cao nhất của quý I trong 5 năm trở lại đây.

Việt Nam xuất siêu hơn 800 triệu USD quý I

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, Việt Nam xuất siêu ước đạt 1,39 tỷ USD trong tháng 3 và xuất siêu 809 triệu USD trong quý I. Trong khi đó, tháng 2, Việt Nam nhập siêu 581 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu quý I ước đạt 88,58 tỷ USD, tăng gần 13% so với cùng kỳ năm trước. 3 tháng đầu năm ghi nhận 15 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, trong số đó 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD, gồm điện thoại và linh kiện; Điện tử, máy tính và linh kiện; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; dệt, may và giày dép. Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 25,2 tỷ USD.

Ở chiều ngược lại, kim ngạch xuất khẩu quý I năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 87,77 tỷ USD, tăng gần 16% so với cùng kỳ năm trước.

Quý I vừa qua cũng ghi nhận 16 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng hơn 76% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong số đó, 3 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 5 tỷ USD gồm điện tử, máy tính và linh kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; điện thoại và linh kiện. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 27,6 tỷ USD.

Phó Giám đốc Trung tâm VASEP.PRO: Xuất khẩu thủy sản sang Nga tiếp tục giảm trong tháng 3

Theo báo cáo của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), cuộc chiến tại Ukraine tác động đến nhiều ngành, trong đó có thủy sản. Nga chiếm khoảng 2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Năm 2021, xuất khẩu sang Nga đạt 164 triệu USD, tăng 21% so với năm 2020. Việt Nam cũng chiếm khoảng 2% thị phần thủy sản tại Nga.

Cước phí vận tải vốn đã cao ngất ngưỡng vì Covid-19 nay thêm áp lực chiến sự tại Ukraine nên càng áp lực hơn.

Xuất khẩu thủy sản tính đến hết tháng 2 vẫn tăng trưởng với trên 1,5 tỷ USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó sang Nga đạt 25,4 triệu USD, tăng 17%. Tuy nhiên, riêng tháng 2, trong khi các thị trường đều tăng 2 đến 3 con số, doanh số sang Nga bị giảm gần 3% dù xung đột xảy ra từ ngày 24/2.

Trước tình hình này, bà Lê Hằng dự báo xuất khẩu sang Nga sẽ tiếp tục giảm trong tháng 3.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB đặt mục tiêu lợi nhuận trên 20.300 tỷ đồng năm 2022

Theo báo cáo thường niên vừa công bố, Ngân hàng TMCP Quân Đội đã đặt ra kế hoạch kinh doanh tăng trưởng ấn tượng trong năm 2022.

Cụ thể, MB đặt mục tiêu tổng tài sản tăng trưởng 15%, vốn điều lệ tăng 19,4%. Dự nợ tín dụng tăng khoảng 16% và điều chỉnh theo hạn mức cho phép của Ngân hàng Nhà nước. Nhà băng cũng sẽ kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới mức 1,5%. Lợi nhuận trước thuế mục tiêu tăng 23%, tức sẽ đạt trên 20.300 tỷ đồng.

Trước đó, trong năm 2021, lợi nhuận trước thuế của MB đạt 16.527 tỷ đồng tăng 54,6% so với năm 2020. Trong đó, ngân hàng mẹ đạt 14.398 tỷ đồng và các công ty thành viên đạt 2.326 tỷ đồng - đóng góp 14% cho tập đoàn).

Nợ xấu năm 2021 của MB giảm mạnh xuống còn 0,90%, riêng ngân hàng mẹ là 0,68%.

Tập đoàn Sao Mai trình kế hoạch lãi 2022 gấp 2,3 lần, phát hành cổ phiếu tỷ lệ 50%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) trình phương án phát hành 168,2 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 50%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 3.365 tỷ đồng lên 5.047,5 tỷ đồng.

Với giá 12.000 đồng/cp, tập đoàn kỳ vọng huy động được 2.018,4 tỷ đồng để góp vốn đầu tư vào các công ty du lịch và bổ sung vốn lưu động.

Doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu năm nay đạt 14.700 tỷ đồng, tăng 29% so với thực hiện năm trước; lợi nhuận sau thuế 1.630 tỷ đồng, gấp 2,3 lần. Tỷ lệ cổ tức 20-30%.

Năm 2021, tập đoàn ghi nhận 11.398 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 8,8%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 600 tỷ đồng, tăng 26,3%. Với kết quả này, HĐQT đề suất chia cổ tức 2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 15%, tương đương với thanh toán 504,7 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện trong quý II và III.

Hóa chất cơ bản Miền Nam đặt kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm 8%

Theo báo cáo thường niên của Hóa chất cơ bản Miền Nam (HCCB, HoSE: CSV), công ty đặt kế hoạch doanh thu đạt 1.741 tỷ đồng, tăng 10,4% so với thực hiện năm 2021, lợi nhuận trước thuế giảm 7,9% ở mức 251 tỷ đồng.

Năm 2021, doanh thu thuần của HCCB đạt 1.576 tỷ đồng tăng 17,7%, lợi nhuận sau thuế là 218 tỷ đồng, tăng 20,9% so với năm 2020.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,550	2.71%	0.10%
VIB	47,000	4.68%	0.05%
SSB	38,050	4.25%	0.04%
MBB	32,650	2.03%	0.04%
VPB	36,800	1.10%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	55,000	3.58%	0.09%
PTI	68,000	4.62%	0.05%
TNG	40,000	5.82%	0.04%
MVB	27,500	3.77%	0.02%
VNR	33,800	1.81%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	80,000	-3.03%	-0.08%
GAS	110,100	-1.61%	-0.06%
DIG	95,000	-6.40%	-0.05%
VHM	75,800	-0.92%	-0.05%
GVR	33,850	-1.88%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	38,700	-9.79%	-0.29%
CEO	65,900	-5.99%	-0.21%
L14	339,000	-7.68%	-0.15%
PVS	35,700	-4.03%	-0.14%
THD	168,200	-0.94%	-0.11%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	9,350	-6.97%	47,494,000
HAG	13,650	1.87%	36,486,800
MBB	32,650	2.03%	30,137,100
LDG	20,000	-6.98%	18,367,000
TSC	17,450	1.16%	17,055,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HUT	38,700	-9.79%	9,140,145
PVS	35,700	-4.03%	8,433,697
CEO	65,900	-5.99%	6,646,766
TNG	40,000	5.82%	6,302,751
IDC	75,000	0.27%	4,794,189

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DPM	68,200	-6.96%	1,038.0
MBB	32,650	2.03%	989.7
DIG	95,000	-6.40%	792.6
NKG	49,200	-3.53%	724.1
DGC	232,000	1.53%	720.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	65,900	-5.99%	445.0
HUT	38,700	-9.79%	363.8
IDC	75,000	0.27%	358.2
PVS	35,700	-4.03%	306.5
TNG	40,000	5.82%	244.1

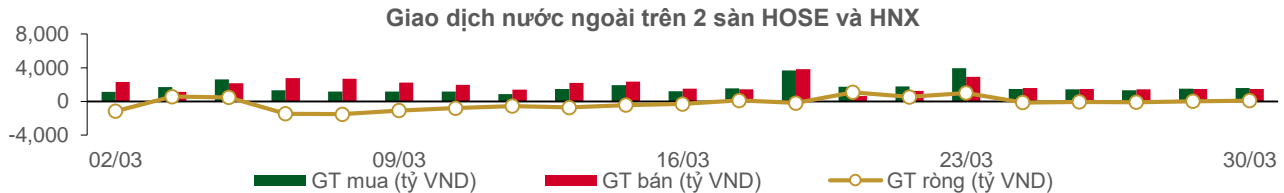
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PNJ	1,533,600	181.12
MBB	2,168,300	74.16
HPX	2,166,000	64.96
FUEVFVND	1,800,000	53.43
AGG	900,000	47.79

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	9,764,200	714.58
AMV	4,780,000	60.23
DNP	1,120,000	30.80
NVB	540,000	19.64
EVS	358,700	13.91

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.18	1,580.06	31.49	1,456.11	(1.31)	123.94
HNX	0.45	13.60	0.76	36.96	(0.32)	(23.36)
Tổng 2 sàn	30.62	1,593.66	32.25	1,493.07	(1.63)	100.58



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	232,000	1,344,300	293.29
PNJ	108,300	1,536,600	168.44
FUEVFNVD	29,600	2,794,100	83.37
DXG	46,100	1,646,100	76.16
MBB	32,650	2,171,400	71.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	55,000	67,300	3.73
PVS	35,700	97,300	3.51
BCC	24,500	40,100	1.03
PVG	15,000	44,000	0.67
CEO	65,900	9,800	0.65

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PNJ	108,300	1,542,600	169.09
DGC	232,000	536,600	117.98
VHM	75,800	1,423,200	106.64
MBB	32,650	2,195,600	72.36
VIC	81,100	691,600	53.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	168,200	64,500	10.94
IDC	75,000	81,600	6.13
NVB	35,800	160,000	6.06
SHS	40,500	115,200	4.66
PVS	35,700	82,100	3.01

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	232,000	807,700	175.31
FUEVFNVD	29,600	2,530,100	75.53
DXG	46,100	1,402,400	64.98
HDB	28,300	2,235,600	61.88
STB	32,250	1,476,900	47.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	55,000	66,500	3.68
BCC	24,500	39,500	1.01
PVG	15,000	43,800	0.66
CEO	65,900	7,700	0.51
PVS	35,700	15,200	0.50

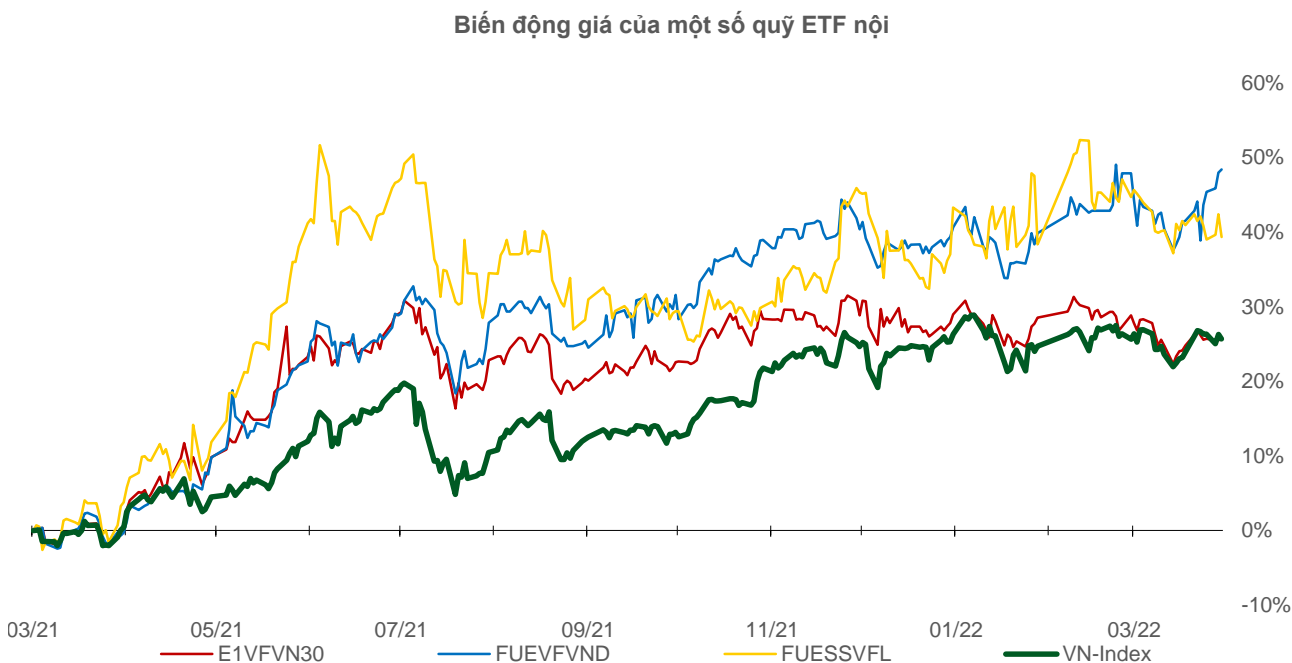
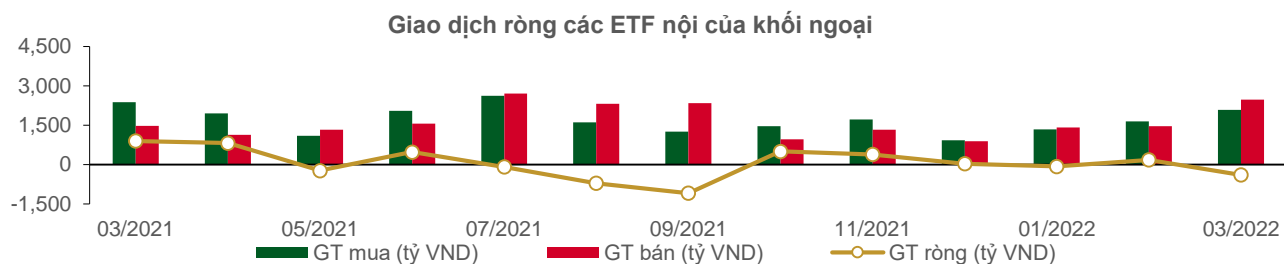
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	75,800	(682,700)	(51.28)
VIC	81,100	(567,400)	(44.12)
CII	30,250	(1,052,100)	(31.91)
HPG	45,500	(719,100)	(31.09)
MSN	144,000	(210,300)	(29.57)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	168,200	(64,500)	(10.94)
NVB	35,800	(160,000)	(6.06)
IDC	75,000	(77,600)	(5.83)
SHS	40,500	(111,100)	(4.50)
TNG	40,000	(36,800)	(1.45)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,150	0.0%	1,084,900	27.43	E1VFN30	14.13	23.43	(9.30)
FUEMAV30	17,600	0.0%	53,500	0.94	FUEMAV30	0.79	0.00	0.79
FUESSV30	18,300	-0.7%	205,600	3.80	FUESSV30	3.67	0.00	3.67
FUESSV50	22,000	0.0%	38,900	0.85	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	21,860	-2.1%	1,210,600	26.41	FUESSVFL	8.25	17.84	(9.59)
FUEVFN30	29,600	0.3%	2,976,700	88.43	FUEVFN30	83.37	7.84	75.53
FUEVN100	19,830	0.2%	68,000	1.35	FUEVN100	0.95	0.63	0.32
FUEIP100	10,950	-0.9%	49,700	0.55	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,760	0.5%	52,100	0.51	FUEKIV30	0.25	0.25	(0.00)
Tổng cộng			5,740,000	150.27	Tổng cộng	111.45	50.00	61.45



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKGS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,200	0.0%	33,000	93	32,600	144	(1,056)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	890	-4.3%	3,790	55	32,600	2	(888)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,050	1.9%	16,690	174	32,600	238	(812)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	850	0.0%	2,350	71	32,600	39	(811)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,770	4.9%	90	98	106,000	443	(2,327)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,300	7.4%	116,830	9	106,000	1,257	(43)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	1,270	12.4%	9,730	55	106,000	345	(925)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,940	1.0%	37,530	174	106,000	681	(1,259)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,320	2.7%	28,380	86	106,000	1,683	(637)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,410	4.0%	11,630	124	106,000	3,017	(2,393)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	320	14.3%	25,900	28	28,300	15	(305)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,020	2.0%	33,550	175	28,300	224	(796)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,080	4.9%	5,220	71	28,300	60	(1,020)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	150	-6.3%	46,150	28	45,500	(0)	(150)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	860	0.0%	520	98	45,500	0	(860)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	470	0.0%	17,040	93	45,500	0	(470)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	200	-4.8%	8,960	35	45,500	(0)	(200)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,690	0.6%	410	55	45,500	1	(1,689)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	900	-3.2%	63,180	205	45,500	219	(681)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	710	0.0%	11,320	175	45,500	75	(635)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,460	-2.7%	205,360	174	45,500	294	(1,166)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,750	-3.9%	25,580	86	45,500	434	(1,316)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,220	-3.9%	25,510	28	52,600	1,099	(121)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,030	-3.7%	35,850	189	52,600	143	(887)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,000	-5.2%	7,820	86	52,600	538	(1,462)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	3,950	-5.3%	29,360	110	52,600	389	(3,561)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,610	28.8%	89,530	9	32,650	1,334	(276)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	730	21.7%	6,240	35	32,650	74	(656)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,700	13.9%	21,730	174	32,650	2,071	(1,629)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,880	1.1%	41,320	35	144,000	2,643	(237)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	300	11.1%	2,530	28	144,000	0	(300)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	590	-15.7%	44,950	9	144,000	229	(361)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	970	-11.0%	58,730	55	144,000	21	(949)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	940	0.0%	60,590	175	144,000	167	(773)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	1,480	-2.6%	11,340	9	144,400	1,448	(32)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	630	1.6%	18,250	55	144,400	41	(589)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,290	-7.9%	19,710	21	144,400	1,216	(74)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,640	-5.4%	25,270	174	144,400	1,476	(1,164)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	4,010	-3.8%	35,740	124	144,400	1,001	(3,009)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	320	-25.6%	4,370	28	80,000	3	(317)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	620	-12.7%	37,710	189	80,000	59	(561)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	440	-29.0%	28,270	28	90,700	140	(300)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,390	-8.4%	11,480	189	90,700	207	(2,183)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	450	-8.2%	43,060	35	108,300	72	(378)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,640	9.3%	13,290	55	108,300	176	(1,464)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,930	-7.3%	37,190	174	108,300	1,964	(966)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	490	-10.9%	32,440	28	32,250	289	(201)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,500	-0.6%	4,880	55	32,250	1,640	(1,860)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,530	0.7%	41,920	175	32,250	803	(727)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,320	-3.2%	10,870	174	32,250	2,126	(1,194)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,320	-29.8%	48,960	71	32,250	88	(1,232)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,300	4.0%	47,160	35	49,150	852	(448)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	70	0.0%	16,480	7	49,150	(0)	(70)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	640	4.9%	52,900	93	49,150	37	(603)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,450	2.1%	10,180	174	49,150	298	(1,152)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	950	1.1%	18,850	71	49,150	70	(880)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,530	-2.2%	49,080	124	49,150	587	(2,943)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	1,940	-4.4%	9,730	7	40,000	1,807	(133)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,470	-1.3%	29,840	174	40,000	604	(866)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,490	-2.0%	38,410	110	40,000	617	(2,873)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	110	-15.4%	63,670	28	75,800	0	(110)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	640	-3.0%	63,920	93	75,800	5	(635)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	180	-5.3%	860	35	75,800	0	(180)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	490	-7.6%	79,720	140	75,800	11	(479)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	660	-1.5%	21,140	175	75,800	62	(598)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	700	-5.4%	4,920	174	75,800	52	(648)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	850	-6.6%	14,540	86	75,800	27	(823)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,000	-4.8%	68,400	124	75,800	266	(2,734)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	180	0.0%	6,390	28	81,100	(0)	(180)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	80	33.3%	47,020	9	81,100	(0)	(80)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	180	-5.3%	5,020	35	81,100	0	(180)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	290	0.0%	13,470	55	81,100	0	(290)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	40	-33.3%	50,360	7	81,100	0	(40)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	820	-1.2%	12,790	175	81,100	16	(804)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	760	-13.6%	33,720	28	140,500	537	(223)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	70	0.0%	25,080	28	76,200	(0)	(70)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	40	0.0%	20,640	9	76,200	(0)	(40)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	100	-9.1%	6,460	35	76,200	(0)	(100)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	220	4.8%	7,280	55	76,200	0	(220)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	600	11.1%	28,690	175	76,200	17	(583)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	770	18.5%	35,000	86	76,200	5	(765)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	200	-9.1%	3,880	7	36,800	(0)	(200)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,580	0.0%	33,530	21	36,800	712	(868)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,480	5.7%	27,430	174	36,800	465	(1,015)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,120	-8.4%	38,290	110	36,800	338	(3,782)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	810	-3.6%	53,950	35	32,500	515	(295)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	580	5.5%	14,430	28	32,500	320	(260)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	440	-4.4%	3,450	35	32,500	2	(438)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,970	1.0%	10,170	55	32,500	244	(1,726)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,270	0.0%	21,870	174	32,500	456	(814)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,040	3.0%	13,350	71	32,500	77	(963)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF (New)	HOSE	60,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	111,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	75,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	93,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Bản tin chứng khoán

TNH	(New)	HOSE	57,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	156,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	106,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,651	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	55,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	110,100	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	56,400	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	144,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	75,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	52,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	32,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	146,200	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	62,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	108,300	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	144,400	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	76,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	53,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	76,500	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	59,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	40,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	86,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	43,966	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	68,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	93,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	44,300	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	107,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	15,950	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	23,650	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	26,600	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	81,400	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	97,700	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	45,500	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	57,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	55,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	52,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	75,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	82,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	32,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,150	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	32,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	61,700	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	55,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	50,212	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	75,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	43,550	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	32,050	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	28,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	40,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	25,350	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	47,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	21,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,400	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	24,050	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI		HOSE	14,450	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	45,303	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912